

LƯU

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 257 /2004/QĐ.UB

TX. Vĩnh long, ngày 11 tháng 02 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc quy định bổ sung mức thu phí bến bãi và mức thu các loại phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số: 51/1998/NĐ.CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ trên cơ sở Nghị định số: 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ qui định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách Nhà nước;
- Căn cứ Nghị quyết số: 53/2003/NQ.HĐND K6 ngày 18/12/2003 kỳ họp thứ 10 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá 6 về phê duyệt bổ sung Nghị quyết số: 45/2003/NQ.HĐND K6 ngày 27/6/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bến bãi và mức thu các loại phí khác có trong danh mục thuộc thẩm quyền của HĐND trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
- Theo đề nghị của Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay quy định bổ sung mức thu phí bến bãi và mức thu các loại phí như sau: (có bảng phụ lục kèm theo).

Điều 2: Giao Giám đốc Sở Tài chính kết hợp Cục thuế và các ngành, các cấp có liên quan tổ chức triển khai thực hiện thống nhất toàn tỉnh.

Điều 3: Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Kế hoạch-Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long, Cục thuế, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan và Chủ tịch UBND các Huyện, Thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *KL*

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND.
- Chủ tịch & Phó CT.UBND tỉnh.
- Như điều 3.
- Viện KSND tỉnh.
- BLĐ.VPUBT.
- Các khối NC.
- Lưu 6.01.02 *KL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Đẩu

PHỤ LỤC

"Ban hành kèm theo Quyết định số: 257 /2004/QĐ.UB
ngày 11 tháng 02 năm 2004 của UBND tỉnh"

A. Về mức thu phí bến bãi

a). **Đối với bến xe hoàn chỉnh:** có sân bãi được thảm nhựa hoặc tráng xi măng, có tường rào bảo vệ xung quanh bến, có nơi bán vé, phòng chờ đợi, nhà vệ sinh, lực lượng bảo vệ bến.

Mức thu: (từ 6^h00 đến 18^h00 cùng ngày)

- Xe khách nhỏ hơn 15 chỗ và xe tải có tải trọng nhỏ hơn 5 tấn: 6.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 15 - 24 chỗ và xe tải có tải trọng từ 5 - 7 tấn: 12.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 25 - 34 chỗ và xe tải có tải trọng từ trên 7 tấn đến 10 tấn: 18.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 35 chỗ trở lên và xe tải có tải trọng trên 10 tấn: 21.000 đ/lượt xe.

b). **Đối với bến chưa hoàn chỉnh:** là các bến chưa đạt tiêu chuẩn như nêu trên.

Mức thu: (từ 6^h00 đến 18^h00 cùng ngày)

- Xe khách nhỏ hơn 15 chỗ và xe tải có tải trọng nhỏ hơn 5 tấn: 3.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 15 - 24 chỗ và xe tải có tải trọng từ 5 - 7 tấn: 6.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 25 - 34 chỗ và xe tải có tải trọng từ trên 7 tấn đến 10 tấn: 9.000 đ/lượt xe.

- Xe khách từ 35 chỗ trở lên và xe tải có tải trọng trên 10 tấn: 10.500 đ/lượt xe.

c). **Mức thu phí xe đỗ qua đêm:** (trong khoảng từ từ 18^h00 ngày hôm trước đến 6^h00 sáng hôm sau)

* **Đối với bến xe hoàn chỉnh:**

- Xe khách dưới 25 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 7 tấn: 6.000 đ/xe/đêm.

- Xe khách từ 25 chỗ trở lên, xe tải có tải trọng từ 7 tấn trở lên: 8.000 đ/xe/đêm.

* **Đối với bến xe chưa hoàn chỉnh:**

Mức thu phí bằng 50% của mức thu bến xe hoàn chỉnh.

Mức thu phí đối với tàu khách, ghe tải, trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông mà không phải là phương tiện giao thông, phí sử dụng lề đường, phí sử dụng mặt nước (do Nhà nước quản lý): vẫn giữ mức thu theo quyết định số 2493/2003/QĐ.UB ngày 1/8/2003 của UBND Tỉnh.

B. MỨC THU PHÍ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI:

Áp dụng mức thu mới quy định tại Thông tư số 71/2003/TT.BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Tỉnh:

- Hộ gia đình: 5.000 đ/hộ/năm.
- Hộ kinh doanh cá thể: 50.000 đ/cơ sở/năm.
- Các Công ty, DNNN, DNTN, HTX, Văn phòng chi nhánh: 100.000 đ/cơ sở/năm.
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có tác động xấu, trực tiếp đến môi trường như khai thác tài nguyên, khoáng sản: 1.000.000 đồng/cơ sở/năm.

C. MỨC THU HỌC PHÍ:

Để tạo điều kiện cho các Trường Cao đẳng, Trung học và Dạy nghề từng bước thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ.CP ngày 16/1/2002 của Chính Phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh qui định mức thu học phí như sau

- 1). *Đối tượng nộp*: tất cả học sinh, sinh viên đang học (trừ đối tượng được miễn giảm theo quy định).
- 2). *Mức thu*:

DVT: đồng/học sinh/năm

Hệ đào tạo	TW quy định (tối đa)	Mức thu	ghi chú
I. Các lớp chính quy			
- Hệ Cao đẳng	1.500.000	1.500.000	
- Hệ Trung học	1.000.000	600.000 đến 1.000.000	
- Lớp dạy nghề dài hạn	1.440.000	400.000 đến 1.000.000	
II. Các lớp ngoài chỉ tiêu KH giao			
- Hệ Cao đẳng	Từ 1.000.000	1.000.000 đến 2.500.000	
- Hệ Trung học	đến 3.500.000	1.000.000 đến 2.000.000	
- Lớp dạy nghề dài hạn	-	400.000 đến 1.000.000	
- Lớp điều dưỡng, dược tá, hộ sinh	-	700.000 đến 1.200.000	
- Lớp Trung học tại chức ban ngày và ban đêm	-	700.000 đến 1.500.000	

Ghi chú: tùy theo ngành nghề chuyên môn, các trường đề nghị cơ quan chức năng; Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu trong khung cho phép.

TT. TƯ. TT. HĐND
 - Chủ tịch & Phó CT. UBND tỉnh
 - Như điều 3
 - Viện KSND tỉnh
 B. Đ. V. P. U. S. T.
 Các Phó NC
 L. H. 6. 01. 02

KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
 PHẠM VĂN ĐÀU